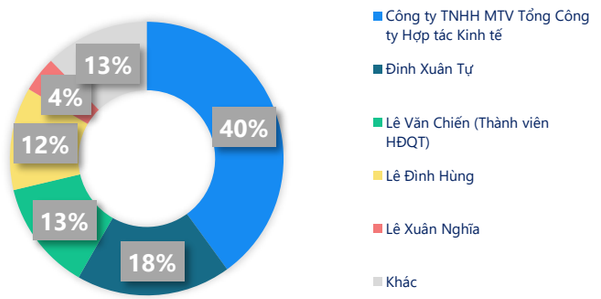
CTCP Khoáng sản Á Châu (HNX: AMC)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

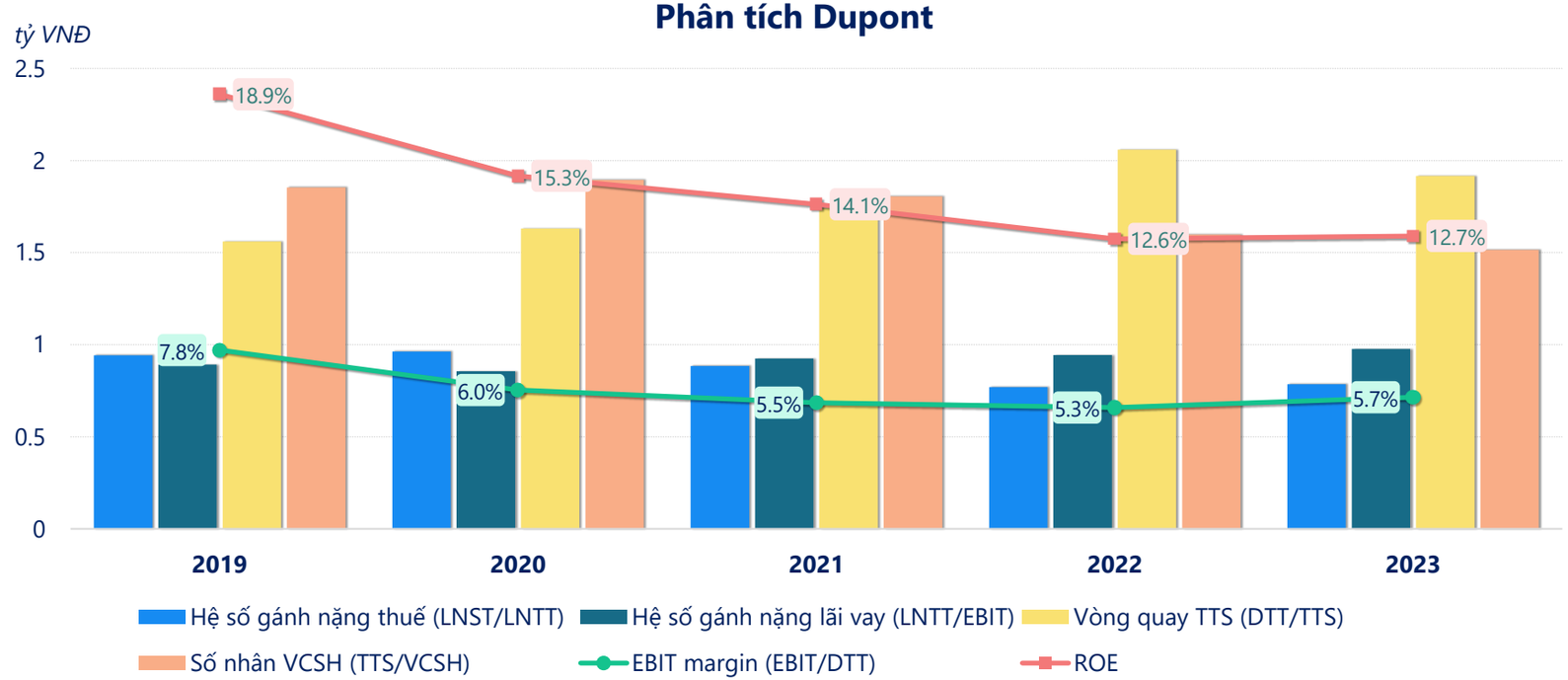
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	17,100
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,836 - 23,567
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	49
Số lượng CPLH (CP)	2,850,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35
Sở hữu nước ngoài	2.8%
Beta	0.24
EPS	2,257
P/E	7.6

	YTD	1T	3T	6T
AMC	-18.4%	0.0%	0.0%	-14.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

147

tỷ VNĐ

YoY: ▼18.0| -11.1%

LN sau thuế

2023

6.44

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.12| 1.9%

ROE

2023

12.7%

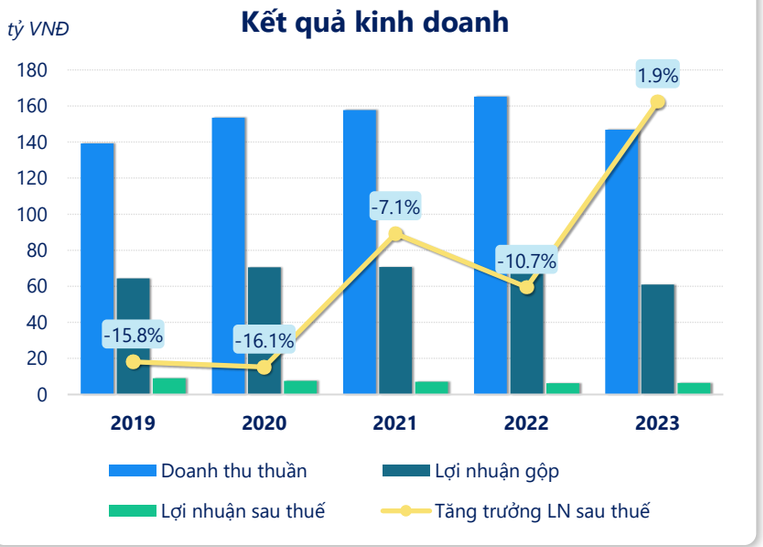
+/- YoY: ▲ 0.1%

ROA

2023

8.4%

+/- YoY: ▲ 0.5%



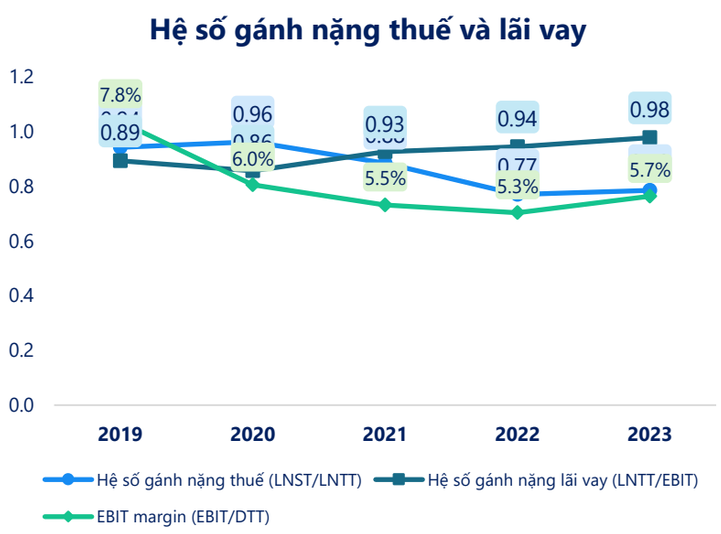
Năm 2023, AMC ghi nhận doanh thu thuần 146.9 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 6.44 tỷ đồng, lần lượt giảm 11.1% và tăng 1.85% so với năm trước.

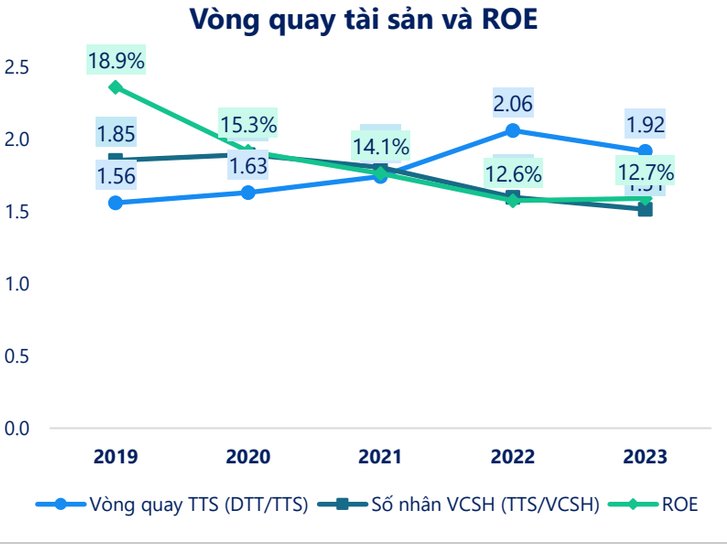
Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với ROE đạt 12.7%. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 5.72% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.78 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.98 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



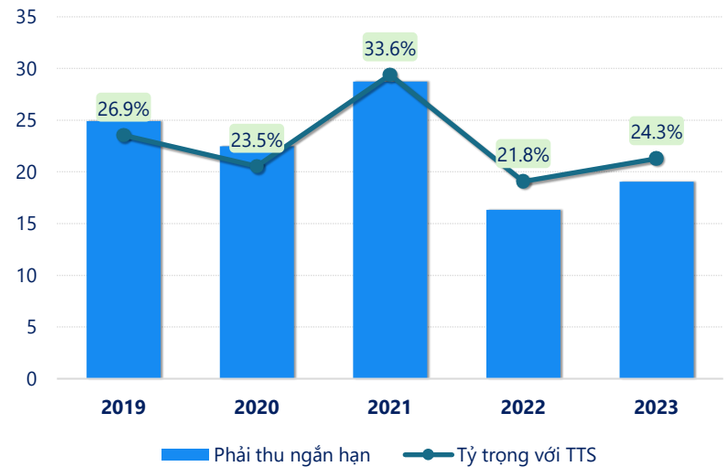


Vòng quay tổng tài sản đạt 1.92, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.51 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

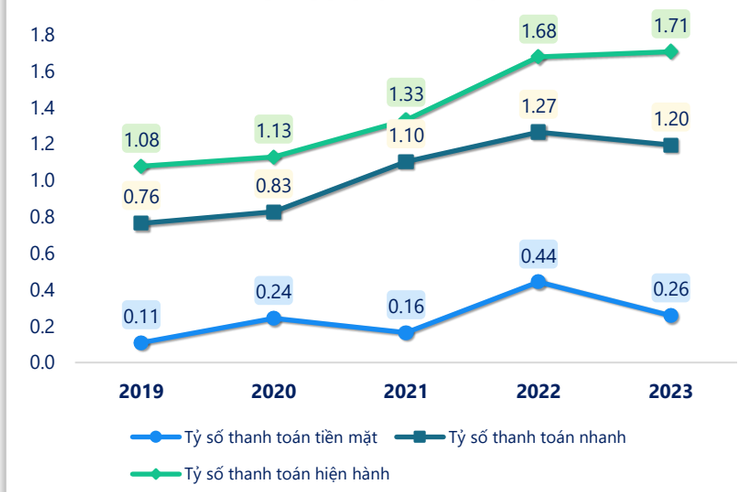
Phải thu ngắn hạn



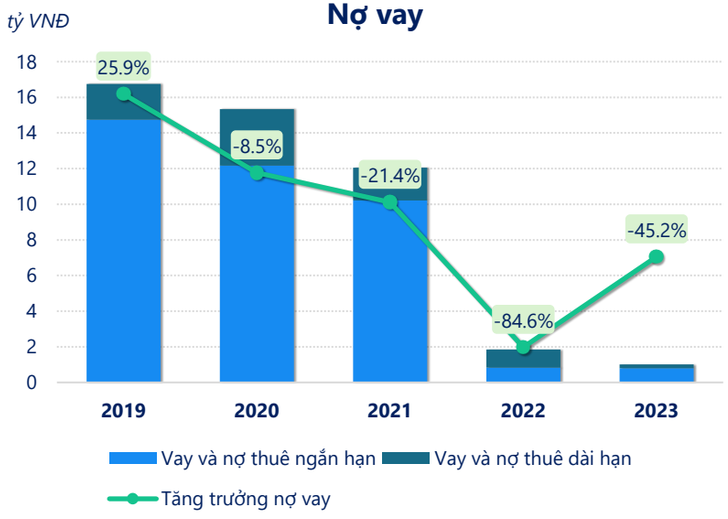
Hàng tồn kho



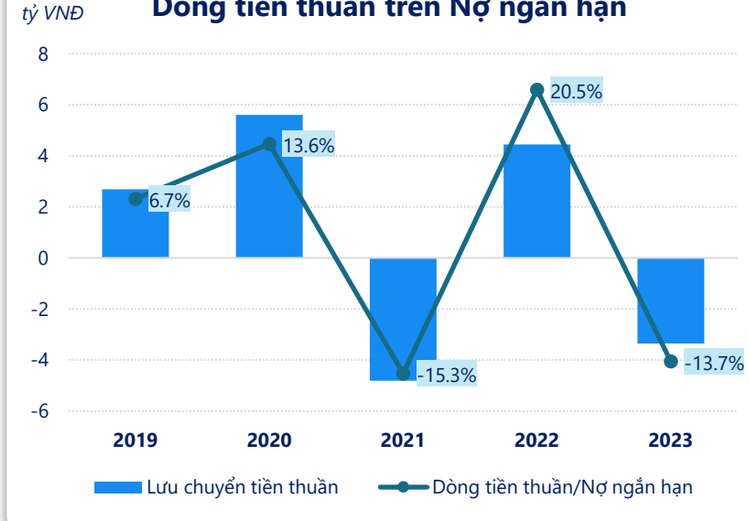
Chỉ số thanh khoản



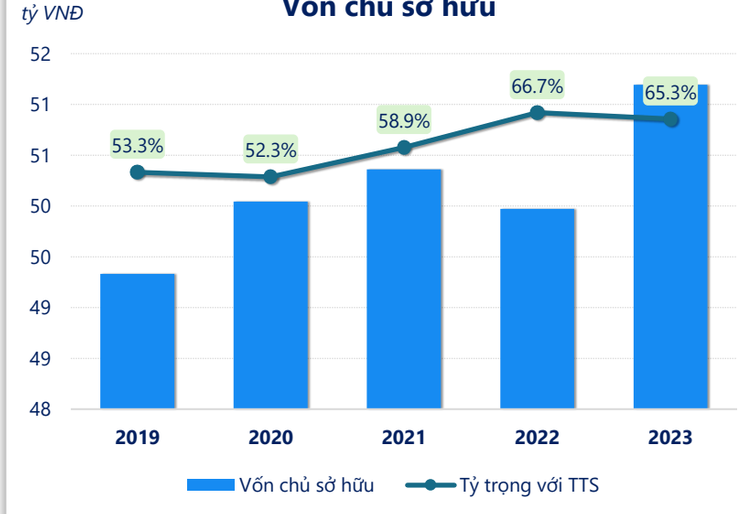
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**78.3**	**74.9**	**4.6%**
Tài sản ngắn hạn	41.6	36.4	14.1%
Tiền và tương đương tiền	6.26	9.61	-34.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	19.1	16.3	16.8%
Hàng tồn kho	12.5	8.97	38.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.81	1.54	147%
Tài sản dài hạn	**36.8**	**38.4**	**-4.4%**
Phải thu dài hạn	3.75	3.33	12.4%
Tài sản cố định	22.1	24.7	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.40	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**10.5**	**10.4**	**0.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	27.1	24.9	9.0%
Nợ ngắn hạn	**24.4**	**21.7**	**12.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.80	0.84	-4.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.4	14.8	3.9%
Nợ dài hạn	2.79	3.19	-12.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.22	1.02	-78.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**51.2**	**50.0**	**2.4%**
Vốn chủ sở hữu	**51.2**	**50.0**	**2.4%**
Vốn điều lệ	28.5	28.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**139**	**154**	**158**	**165**	**147**
Giá vốn hàng bán	74.8	82.9	87.0	88.5	85.9
Lợi nhuận gộp	**64.4**	**70.6**	**70.8**	**76.6**	**60.9**
Doanh thu HĐTC	0.08	0.13	0.39	0.72	0.42
Chi phí TC	1.20	1.46	0.92	1.01	0.32
Chi phí lãi vay	**1.16**	**1.34**	**0.65**	**0.49**	**0.19**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	43.9	49.8	53.9	58.6	44.1
Chi phí QLDN	9.39	11.3	8.35	9.08	8.83
LN thuần từ HĐKD	**10.0**	**8.15**	**8.05**	**8.70**	**8.15**
Lợi nhuận khác	-0.37	-0.22	-0.04	-0.48	0.05
LN trước thuế	**9.65**	**7.92**	**8.01**	**8.21**	**8.20**
Lợi nhuận sau thuế	**9.09**	**7.62**	**7.08**	**6.32**	**6.44**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.09**	**7.62**	**7.08**	**6.32**	**6.44**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.93	18.0	4.75	20.8	5.24
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.27	-5.26	-0.58	-0.44	-3.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.97	-7.12	-8.97	-15.9	-5.11
Tiền đầu kỳ	1.69	4.38	9.98	5.17	9.61
Lưu chuyển tiền thuần	**2.69**	**5.61**	**-4.81**	**4.44**	**-3.35**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	4.38	9.98	5.17	9.61	6.26